

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2018/DS-PT
Ngày: 27- 6 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hồng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần.

Ông Nguyễn Hữu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Đồng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2017/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2017 về Tranh chấp Quyền sử dụng đất. Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 02/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Th, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2018/QĐ-PT, ngày 16 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn V. Sinh năm 1966. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Cao Xuân Nh. Sinh năm 1964. Có mặt.

Đều trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Cao Xuân Nh: Ông Vương Xuân Ch - Luật sư thuộc VPLS số 2 - Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị L. Sinh năm 1971. Vắng mặt. Ủy quyền cho ông Cao Xuân Nh.

2. Bà Nguyễn Thị L. Sinh năm 1975. Có mặt.

3. Bà Cao Thị T1. Sinh năm 1960. Có mặt.

4. Ông Vũ Văn V. Sinh năm 1955. Có mặt.

5. Bà Phạm Thị H. Sinh năm 1963. Có mặt.

6. Bà Cao Thị Th. Sinh năm 1952. Có mặt.

7. Bà Ngô Thị Ng. Sinh năm 1930. (Chết)
 8. Ông Lương Bá T. Sinh năm 1959. Vắng mặt. Ủy quyền cho bà Cao Thị T1.
 9. Ông Lê Văn C. Sinh năm 1950. (Chết)
 10. Bà Cao Thị T2. Sinh năm 1958. Vắng mặt. Ủy quyền cho ông Vũ Văn V.
 11. Ông Cao Tiến S. Sinh năm 1961. (Chết)
- Đều trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
12. Cao Thị T3. Vắng mặt. (Ủy quyền cho ông Cao Xuân Nh)
- Trú tại: Xóm 3, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
13. Ông Cao Xuân Ch. Vắng mặt. (Ủy quyền cho ông Cao Xuân Nh)
- Trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
14. Bà Lê Thị O. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Cao Thị Th)
- Trú tại: Thành phố B, Đồng Nai
15. Bà Lê Thị Lan A. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Cao Thị Th)
- Trú tại: Xóm 4, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
16. Ông Lê Ngọc T1. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Cao Thị Th)
- Trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
17. Ông Lê Ngọc T2. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Cao Thị Th)
- Trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
18. Bà Lê Thị Thanh H. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Cao Thị Th)
- Trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.
19. Bà Cao Thị L1. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Phạm Thị H)
- Trú tại: Xã Th, tỉnh Bình Dương
20. Bà Cao Thị L2. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Phạm Thị Hồng)
 21. Bà Cao Thị Th. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Phạm Thị H)
 22. Ông Cao Anh M. Vắng mặt. (Ủy quyền cho bà Phạm Thị H)
- Đều trú tại: Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/12 /2016 và các lời khai, ý kiến của ông Trần Văn V trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn ông V trình bày:

Năm 1994 gia đình ông V được Nhà nước giao đất, giao rừng khoanh nuôi chống xói mòn và bảo vệ môi trường sinh thái tại đồi Hòn Tròn thuộc xóm 2, xã Ngh, huyện Ngh, tỉnh Nghệ An, nay là thị xã Th với diện tích 12.000 m². Ngày 28/11/1998 đã được UBND huyện Ngh, tỉnh Nghệ An (Nay là UBND thị xã Th, tỉnh Nghệ An) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L123209 thuộc thửa 258, tờ bản đồ 68 mang tên ông Trần Văn V. Đến ngày 28 tháng 12 năm 2005 được cấp đổi lại với diện tích đo thực tế là 8.281m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081 mang tên vợ chồng ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L.

Thửa đất có vị trí như sau: Phía Đông giáp đất ông Đ, phía Tây giáp đất ông Nh, phía Nam giáp suối. Kể từ ngày được giao đất gia đình ông V đã chăm nom, bảo vệ rừng, khoanh nuôi theo đúng quy định của pháp luật nhưng khoảng năm 2007 ông V đi làm ăn xa, chị L phải chăm nom mẹ già ốm yếu nên không có thời gian để trông coi rừng được, hơn nữa cũng nghĩ rừng đã giao cho gia đình ông V thì không ai phá chỉ chờ đến ngày thu hoạch theo chủ trương nên không lên thăm thường xuyên, nhưng khi ông V trở về lên thăm rừng thì đã thấy gia đình ông Cao Xuân Nh tự ý chặt phá hết cây rừng của nhà ông V để trồng cây bạch đàn lên toàn bộ diện tích đất 8.281m² của gia đình ông V. Khi phát hiện thì vợ chồng ông V đã yêu cầu gia đình ông Nh trả lại đất và cũng đã báo với xóm nhưng vụ việc chưa được giải quyết. Sau đó vì nghĩ tình làng, nghĩa xóm và ông Nh cũng đã trồng rồi nên để ông Nh thu hoạch mới đòi lại. Đến năm 2015, biết gia đình ông Nh chuẩn bị thu hoạch cây nên ông V đã yêu cầu ông Nh thu hoạch cây để trả lại đất nhưng ông Nh không chịu, ông V đã làm đơn lên UBND xã Ngh, thị xã Th yêu cầu giải quyết. Trong lúc chờ UBND xã làm việc thì giữa năm 2016, gia đình ông Nh tiếp tục trồng keo lên đất, ông V đã báo với xã lên nhắc nhở nhưng ông Nh vẫn tiếp tục trồng. Ngày 28/7/2016, UBND xã Ngh đã tiến hành hòa giải và ông Nh đã đồng ý trả lại đất, nhưng sau khi ra thực địa để đo đạc xác định ranh giới thì ông Nh lại không đồng ý. Tiếp đến ngày 17/11/2016, UBND xã Ngh tiếp tục hòa giải lần thứ hai nhưng ông Nh vẫn không đồng ý trả lại nên ông V khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Nh phải trả lại cho gia đình ông V diện tích đất lâm nghiệp là 8.281m² thuộc thửa đất số 275, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 tại đồi Hòn Tròn, thuộc xóm 2 xã Ngh, thị xã Th theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081. Do ông Nh đã trồng cây trên đất nên trước đây ông V có ý kiến sẽ có trách nhiệm thanh toán giá trị cây trên đất nếu ông Nh thỏa thuận trả lại đất, nhưng ông Nh không đồng ý trả lại thì đề nghị ông Nh phải tự chặt cây đã trồng trên đất của gia đình ông V để trả lại đất cho gia đình ông V, vì cuối năm 2015 ông Nh thu hoạch hết cây trên đất, ông V đã có đơn lên UBND xã Ngh yêu cầu giải quyết để ông Nh trả lại đất, trong lúc chờ xã giải quyết thì đầu năm 2016, ông Nh lại tiếp tục trồng cây keo mới và đã được UBND xã Ngh làm việc yêu cầu ông Nh ngừng trồng cây trên đất đang tranh chấp nhưng ông Nh vẫn tiếp tục trồng.

Về giá trị đất và giá trị cây trên đất ông V đồng ý như biên bản định giá của Hội đồng định giá đã định giá ngày 07/09/2017.

Ý kiến của ông Nh, bà L cùng năm gia đình khác là đất ông V yêu cầu ông Nh trả lại có sáu gia đình cùng trồng gồm gia đình ông Lương Bá T, Bà Cao Thị T1; Gia đình ông Vũ Văn V, bà Cao Thị T2; Gia đình ông Lê Văn C, bà Cao Thị Th; Gia đình Cao Tiến S, bà Phạm Thị H và gia đình bà Ngô Thị Ng còn ông V không biết đất nhà mình ở đâu. Trước đây đã kiện các hộ liền kề lên xã, nay lại kiện ông Nh là không đúng. Ông V chưa hề kiện các hộ liền kề đất của ông V,

đồng thời năm gia đình có tên trên không trồng cây và lấn chiếm đất của gia đình ông, chỉ một mình gia đình ông Nh lấn chiếm và trồng cây trên đất.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà cũng có các ý kiến và yêu cầu giống như chồng bà ông Trần Văn V đã trình bày, không bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 10/01/2017 và các ý kiến của ông Nh trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông Nh trình bày:

Nguồn gốc thửa đất ông V yêu cầu ông trả lại là năm 1993 theo chủ trương giao đất, giao rừng của Nhà nước thì tổ của ông Nh gồm sáu thành viên đã được Nhà nước giao cho một thửa đất lâm nghiệp để sản xuất với diện tích 40.000m², đã được Nhà nước cấp sổ lâm bạ, cắm mốc giới mang tên ông Lương Bá T tại đồi Hòn Tròn xóm 2, xã Ngh, huyện Ngh (nay là thị xã Th). Nhưng do lúc này gia đình ông T có biến cố không tiếp tục đảm nhiệm được nhóm trưởng nên nhóm đã họp lại thống nhất để ông Nh đứng tên đứng chủ diện tích đất đó. Năm 1994 ông Nh đã được Nhà nước cấp sổ lâm bạ với diện tích 40.000 m². Sau khi được giao đất được ban địa chính cắm mốc giới, ông Nh đã cùng các gia đình ông Lương Bá T, bà Cao Thị T1; gia đình ông Vũ Văn V, bà Cao Thị T2; gia đình ông Lê Văn C, bà Cao Thị Th; gia đình Cao Tiến S, bà Phạm Thị H; bà Ngô Thị Ng tiến hành bảo quản, chăm sóc, khai hoang, phục hóa và trồng mới. Đến năm 1998 Nhà nước cấp đổi lại giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa đỏ) mang tên ông Nh theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L123208 thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ 258 diện tích vẫn là 40.000 m², đến năm 2005 Nhà nước cấp đổi lại giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần hai với diện tích chỉ còn 24.330 m² theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD668065 thửa 271 tờ bản đồ số 1, do không có ai tranh chấp nên ông không có ý kiến gì với Nhà nước đã làm hao hụt diện tích đất đã cấp lại cho gia đình ông, vì ranh giới sử dụng vẫn như cũ. Từ khi được giao đất đến năm 2015 ông và các gia đình vẫn sử dụng canh tác trên thửa đất đó mà không hề có cơ quan chức năng nào hay cá nhân nào có ý kiến về việc ông lấn chiếm hay làm sang đất của người khác và diện tích đất đó tuy ông Nh và vợ ông là Đặng Thị L đã đứng tên trong bìa đất nhưng đất đó là của năm gia đình cùng trồng cây và thu hoạch cây trên đất. Nay ông V lại kiện đòi ông Nh trả lại đất cho ông V với diện tích 8.281m² tại thửa đất số 275 tờ bản đồ số 1 mà ông Nh đã trồng cây keo và cây bạch đàn trên đất ông không nhất trí, vì lý do trong quá trình các gia đình sản xuất từ năm 1993 đến giữa năm 2005 trên thửa đất ông V yêu cầu trả lại không có ai tranh chấp với ông. Đến tháng 10/2015 (22 năm) thì được UBND xã Ngh thông báo ông V kiện ông Nh lấn chiếm đất rừng của ông V, ông Nh không đồng ý vì ông Nh không lấn chiếm đất của ai, còn ông V không biết đất của mình ở đâu, chỉ đi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất mà không hề sử dụng đất nên trước đây đã kiện lên xã Ngh nói các hộ lấn chiếm nay lại kiện ông Nh lấn

chiếm đất của ông V, chứng tỏ ông V chưa được giao đất và nhận đất, chỉ dựa trên sơ đồ địa chính để đoán chừng và thừa đất đó Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông V chồng lên đất rừng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nh và khi được Nhà nước giao đất ông V cũng không quan tâm đến đất là vi phạm Luật Đất đai.

Còn ý kiến của UBND xã Ngh và các buổi hòa giải tại xã là chưa khách quan nên ông không đồng ý. Nếu ông V vẫn yêu cầu thì gia đình ông Nh sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng lại cho ông V, nhưng ông V phải đền bù cây trên đất cho gia đình ông Nh với giá 17.500đồng/01cây x 8281 cây. Nếu như gia đình ông V không nhất trí theo ý kiến trên thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Đặng Thị L trình bày: Năm 1993, gia đình bà cùng các gia đình ông V, bà H, bà Th, bà T1, bà Ng sử dụng, quản lý diện tích đất trên, diện tích đất của gia đình bà đã được cấp bìa như ông Nh trình bày và diện tích ông V đang tranh chấp. Đến năm 1998, Nhà nước cấp sổ lâm bạ cho gia đình bà diện tích là 40.000 m², như vậy từ năm 1993, gia đình bà đã sử dụng cho đến nay và cùng với các anh em trồng cây trên đất, đến năm 2015 ông V có tranh chấp là yêu cầu gia đình bà phải trả 8281m² đất lâm nghiệp mà gia đình bà L đã sử dụng từ năm 1993 cùng với các gia đình khác bà không đồng ý, các ý kiến khác của Bà cũng giống như ý kiến của ông Nh đã trình bày.

- Theo ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông V, bà T2; Bà H, ông S; Bà Th, ông C; Bà T1, ông T; Bà Ng tại đơn trình bày ngày 22/6/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án:

Mảnh đất các gia đình đang canh tác đứng tên ông Nh được các gia đình làm từ năm 1991 do ông Lương Bá T đứng tên chủ đất. Đến năm 1993, Nhà nước có chủ trương chia đất rừng cho nhân dân theo nhóm hộ, vì là anh em ruột trong một gia đình nên được nhận phần đất do ông T đứng tên và được cấp sổ lâm bạ với diện tích 40.000 m². Đến năm 1998, được cấp bìa đỏ đứng tên ông Nh vì ông Nh chưa lập gia đình để thuận tiện cho việc đi lại. Với diện tích 40.000 m² các gia đình đã chia mỗi gia đình một phần nhỏ để thuận tiện trong canh tác, chăm sóc cây. Đến năm 2005 đổi lại bìa cho gia đình ông Nh chỉ còn lại diện tích 24.330 m², bìa được nhận tại hội quán, các gia đình biết thiếu đất có hỏi việc cấp bìa thì được giải thích do máy đo sai còn đất của ai bao nhiêu còn bấy nhiêu không thay đổi gì và yêu cầu ký vào giấy nhận bìa, cả xóm đều ký chứ không phải mình ông Nh. Các gia đình đã trồng cây từ khi được nhận đất tính đến năm 2016 là 26 năm không lần chiếm, không trồng thêm và cũng không thấy ai cắt bớt đất của các gia đình cho ai. Đến năm 2016 khi đang trồng cây thì thấy ông V đến tranh chấp và kiện ông Nh lần chiếm đất của ông V là không đúng, từ năm 1991 đến nay ông V đều có mặt tại địa

phương, gần nhà các gia đình nên phải biết việc gia đình ông Nh cùng các gia đình khác làm trên đất, nên đề nghị tòa án xem xét giải quyết cho hợp lý, vì phần diện tích đất mà ông V yêu cầu ông Nh trả lại có một phần cây trên đất do các gia đình cùng trồng như ý kiến của bà L và diện tích đất đó các gia đình đã sử dụng trong thời gian dài từ năm 1993 đến năm 2015 ông V mới có đơn kiện nên các gia đình không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 07/09/2017 của Hội đồng định giá UBND thị xã Th thì diện tích đất và tài sản trên đất đang tranh chấp có giá trị như sau:

- Diện tích đất 8.281m^2 tại thửa đất số 17002.01.275 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện Ngh cấp cho hộ gia đình ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L ngày 21/12/2005 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 668081 cụ thể: Phía Nam giáp với khe cạn; Phía Đông giáp với đất nhà ông Đ; Phía Tây giáp với đất nhà ông Nh được xác định giá là $2.500\text{đ}/\text{m}^2 \times 8.281\text{m}^2 = 20.703.000$ đồng (Hai mươi triệu, bảy trăm linh ba nghìn).

Tài sản gắn liền với đất gồm: 5.481 cây keo tương đương với diện tích đất 5.481m^2 (0,5481 ha) trị giá là 21.924.000 đồng.

- 2800 cây bạch đàn (Luru gốc) tương đương với diện tích $2.800,1\text{m}^2$ (0,28 ha) có giá là 11.200.000 đồng.

Tổng giá trị các loại tài sản mà hội đồng định giá đã định giá là: 53.827.000 đồng (Năm mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn).

Tại bản án số 02/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Th, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng các Điều 158; 166; 579 Bộ luật dân sự 2015; Các điều 166, 168, 169, 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 điều 26; Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 11; Điều 14; Điều 27; Điểm đ mục II, phần I (Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án) Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 13/3/2009 về án phí, lệ phí.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V. Buộc ông Cao Xuân Nh và Đặng Thị L phải có nghĩa trả lại cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L diện tích đất là 8.281m^2 tại thửa đất số 17002.01.275 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện Ngh cấp cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L ngày 21/12/2005 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 668081 có đặc điểm tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp với Khe cạn (Hình vòng cung) dài 132,95m.
- + Phía Đông giáp với thửa đất lâm nghiệp nhà ông Đ dài 115,64m.
- + Phía Tây giáp với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 01 nhà ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L dài 190,27m.

Địa chỉ thửa đất: Đồi Hòn Tròn (Dãy núi Giang) thuộc Xóm 2, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Giao cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L được quyền sử hữu toàn bộ tài sản là sổ cây keo, cây bạch đàn được trồng trên thửa đất số 17002.01.275 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện Ngh cấp cho hộ gia đình ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L ngày 21/12/2005 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081.

Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 11/10/2017, bị đơn ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L làm đơn kháng cáo với nội dung như sau: Tòa án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn V là không đúng vì gia đình ông, bà không lấn chiếm đất, đó là đất của ông Nh, bà L và các ông bà có tên trên nhưng Tòa án buộc trả cho ông V. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét và giải quyết lại đảm bảo đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn và những người liên quan.

Ngày 12/01/2018 ông Cao Xuân Nh làm đơn kháng cáo bổ sung với nội dung tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Th căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081 do UBND thị xã Th cấp đổi ngày 29/12/2005 cho ông Trần Văn V tại thửa 275 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 diện tích 8.281 m² để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn V là không đúng. Vì căn cứ vào tài liệu cung cấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Th cho Văn phòng luật sư số 2 - Nghệ An, thì hiện nay hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V còn lưu lại chỉ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2005, ngoài ra không có giấy tờ nào khác. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn V không có giá trị pháp lý, vì quy trình cấp đổi không đúng quy định luật đất đai năm 2003 và các Nghị định liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V và không chấp nhận đơn khởi kiện của ông V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Cao Xuân Nh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081 ngày 29/12/2005 mang tên vợ chồng ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L; Yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã Th thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L; Không chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện của ông Trần Văn V.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để xác minh, làm rõ về địa danh cấp đất lâm nghiệp cho các hộ ông Trần Văn V, ông Cao Xuân Nh có sự mâu thuẫn; Trên diện tích 8.281 m² đất lâm nghiệp đang tranh chấp có ba hộ gồm: ông Nh, ông V, bà Th tham gia trồng cây nhưng chưa làm rõ, là không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Ngô Thị Ng, ông Lê Văn C, ông Cao Tiến S chết, quyền và nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế nên Tòa án đưa những người thừa kế tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1, Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Ngô Thị Ng gồm: Bà Cao Thị T2 vắng mặt có giấy ủy quyền cho ông Vũ Văn V, bà Cao Thị T3, ông Cao Xuân Ch vắng mặt có giấy ủy quyền cho ông Cao Xuân Nh tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[3] Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Lê Văn C gồm: Chị Lê Thị O, chị Lê Thị Lan A, anh Lê Ngọc T1, anh Lê Ngọc T2, chị Lê Thị Thanh H vắng mặt có giấy ủy quyền cho ông bà Cao Thị Th tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[4] Những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Tiến S gồm: Chị Cao Thị L1, chị Cao Thị L2, chị Cao Thị Th, anh Cao Anh M vắng mặt có giấy ủy quyền cho ông bà Phạm Thị H tham gia phiên tòa phúc thẩm.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tên trên.

[6] Về nội dung, xét kháng cáo của ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[7] Về nguồn gốc thửa đất ông V khởi kiện yêu cầu ông Nh trả lại tại đồi Hòn Tròn (Dãy núi Giang) thuộc thửa đất số 275 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 diện tích 8.281m² đã được UBND huyện Ngh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2005 số phát hành AĐ668081 cho ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L. Trước năm 1994 do Nhà nước quản lý. Năm 1994, thực hiện nghị định số

02/CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. UBND xã Ngh, huyện Ngh (Nay là UBND xã Ngh, thị xã Th) đã triển khai tổ chức giao đất, sử dụng rừng khoanh nuôi và nghiêm cấm không được chặt phá rừng để trồng mới. Trong đó ông Trần Văn V được giao 12.000 m². Ông Cao Xuân Nh cũng được giao thửa đất bên cạnh nhà ông V với diện tích 40.000 m². Sau khi giao đất, các gia đình ông Nh, ông V hoàn toàn sử dụng rừng khoanh nuôi và không trồng mới.

[8] Đến ngày 28/11/1998, thửa đất số 68, tờ bản đồ 258 của gia đình ông Trần Văn V đã được UBND huyện Ngh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 12.000 m² như đã được giao. Ông Cao Xuân Nh cũng được UBND huyện Ngh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 40.000 m² thuộc thửa đất số 69 bên cạnh thửa đất nhà ông V thuộc tờ bản đồ số 258. Năm 2001 thực hiện nghị định 163/CP ngày 16/11/1999 của chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, gia đình ông V đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất vào ngày 05/12/2001 (BL 19) và đã được UBND huyện Ngh lập biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa. Trong đó người sử dụng đất kế cận về phía tây là ông Cao Xuân Nh (Bút lục số 16). Đến 2005, thửa đất của gia đình ông Nh và gia đình ông V được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 163/CP thì thửa đất số 68 tờ bản đồ số 258 của gia đình ông V được cấp đổi thành thửa đất số 275 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 có diện tích 8.281m² đã được UBND huyện Ngh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2005 số phát hành AĐ668081 cho ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L. Còn thửa đất số 69 tờ bản đồ số 258 của gia đình ông Nh được cấp đổi thành thửa đất số 271 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 theo có diện tích là 24.330m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ668065 cấp ngày 29/12/2005 cho ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L. Căn cứ vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 28 tháng 8 năm 2008 khi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Cao Xuân Nh (BL 06) thì ông Nh đã ký xác nhận thửa đất số 271 của gia đình ông Nh sát với thửa đất số 275 của gia đình ông V và một số gia đình khác và cũng có biến động về diện tích, hình thửa, tứ cận tiếp giáp. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 8 năm 2004 (BL 02) thì ông Nh cũng xác định được thửa đất số 69 tờ bản đồ số 258 cấp đổi lại thành thửa đất số 271 tờ bản đồ số 01 chỉ còn 24.330 m² và người sử dụng đất là ông Cao Xuân Nh đã ký tên. Đồng thời theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ668065 cấp ngày 29/12/2005 đã cấp cho ông Nh, bà L thì diện tích, hình thửa, tứ cận tiếp cận cũng thay đổi so với bản đồ lâm nghiệp năm 1994 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông Nh năm 1998. Cùng thời điểm này ông Nh cũng đã biết được diện tích đất 8.281m² đã cấp cho gia đình ông V thuộc thửa đất số 275 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 cũng thay đổi về diện tích,

hình thể, tứ cận tiếp giáp, (Bút lục số 15) nhưng ông Nh không có ý kiến, khiếu nại gì từ năm 2005 đến nay. Điều đó chứng tỏ rằng gia đình ông Nh và gia đình ông V được giao đất cùng một lần ở hai thửa đất khác nhau đúng như trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các gia đình đã được cấp (BL 10 và BL 04) không có việc người được giao trước và giao sau, cũng không có việc đất bị cấp chồng đất như ông Nh trình bày vì việc kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông Nh, gia đình ông V đều công khai đúng quy trình ông V và ông Nh đều biết, đất của gia đình ông Nh cũng không bị ai lấn chiếm hay cấp chồng chéo lên đất của ai, nên ý kiến của ông Nh thửa đất số 275 mà Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông V là nằm trong diện tích 40.000 m² thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ số 258 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nh được cấp ngày 28/11/1998 cùng các gia đình ông Lương Bá T, Bà Cao Thị T1; Gia đình ông Vũ Văn V, bà Cao Thị T2; Gia đình ông Lê Văn C, bà Cao Thị Th; Gia đình Cao Tiến S, bà Phạm Thị H; Bà Ngô Thị Ng là không có cơ sở.

[9] Xét ý kiến của bà Đặng Thị L (Vợ ông Nh) và các ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác là ông T, bà T1, bà Th, ông V, bà H cho rằng các gia đình có tham gia trồng cây trên thửa đất đã cấp cho gia đình ông V thấy rằng: Theo công văn số 46/UBND-ĐC ngày 25/8/2017 của UBND xã Ngh và quá trình điều tra, xác minh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh được các ông, bà có trồng cây trên thửa đất đã cấp cho gia đình ông V nên không có căn cứ để xem xét yêu cầu trên của các gia đình ông Lương Bá T, Bà Cao Thị T1; Gia đình ông Vũ Văn V, bà Cao Thị T2; Gia đình ông Lê Văn C, bà Cao Thị Th; Gia đình Cao Tiến S, bà Phạm Thị H và gia đình bà Ngô Thị Ng.

[10] Về tài sản trên đất là 5.481 cây keo tương đương với diện tích đất 5481m² có giá trị như biên định giá tài sản ngày 07 tháng 9 năm 2017 là 21.924.000 đồng. 2800 cây bạch đàn lưu gốc tương đương với diện tích 2800 m² đất có giá trị 11.200.000 đồng thấy rằng: Năm 2016, khi ông Nh trồng keo trên đất, (Sau khi ông V có đơn gửi UBND xã Ngh đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai với gia đình ông Nh) còn cây bạch đàn đã thu hoạch chỉ để lại gốc thì UBND xã Ngh đã yêu cầu ông Nh ngừng việc trồng cây trên đất đang tranh chấp (BL 104) nhưng ông Nh không thực hiện nên không có căn cứ để buộc ông V, bà L phải đền bù cây trên đất cho gia đình ông Nh. Tuy nhiên quá trình sử dụng, trồng cây của gia đình ông Nh trên thửa đất của ông V mặc dù không hợp pháp, nhưng cây trồng trên đất có giá trị kinh tế, chưa đến thời kỳ thu hoạch nếu chặt đi sẽ thiệt hại rất nhiều đến tài sản, do đó để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự cần giao lại số cây gia đình ông Nh đã trồng trên diện tích đất của ông V cho gia đình ông V, ông V có trách nhiệm thanh toán lại một phần giá trị tài sản là giống cây trồng, công chăm sóc theo giá trị cây trên đất cho gia đình ông Nh là phù hợp.

[11] Đối với nội dung kháng cáo bổ sung của ông Cao Xuân Nh cho rằng tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Th căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081 do Ủy ban nhân dân thị xã Th cấp đổi ngày 29/12/2005 cho ông Trần Văn V tại thửa 275 tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 diện tích 8.281 m² để chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Văn V là không đúng. Vì căn cứ vào tài liệu cung cấp của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Th cho Văn phòng luật sư số 2 - Nghệ An, thì hiện nay hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V còn lưu lại chỉ có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2005, ngoài ra không có giấy tờ nào khác. Do vậy, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn V không có giá trị pháp lý, vì quy trình cấp đổi không đúng quy định luật đất đai năm 2003 và các Nghị định liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V và không chấp nhận đơn khởi kiện của ông V.

[12] Xét nội dung kháng cáo này Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại công văn số 07/VPĐK ngày 21/3/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã Th gửi Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, đã cung cấp các tài liệu: Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn V năm 2004 (Gồm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L, Biên bản xác định ranh giới, mốc thửa đất của ông Trần Văn V); Y sao sổ theo dõi việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 123209 ngày 28/11/1998 mang tên ông Trần Văn V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 668081 ngày 29/12/2005 mang tên ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L.

[13] Hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Xuân Nh năm 2004 (Gồm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Cao Xuân Nh và bà Đặng Thị L, Biên bản xác định ranh giới, mốc thửa đất của ông Cao Xuân Nh). Đối với Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Văn V và gia đình ông Cao Xuân Nh hiện nay qua việc kiểm tra, rà soát tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì các quyết định này đã bị thất lạc, không còn được lưu trữ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã Th, nên không cung cấp được cho Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An theo yêu cầu.

[14] Như vậy, về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn V hợp pháp. Nên cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông Cao Xuân Nh.

[15] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 275 tờ bản đồ số 01 diện tích 8.281m² đã được UBND huyện Ngh cấp GCNQSD đất ngày 29/12/2005 số phát hành AD668081

cho ông Trần Văn V và bà Nguyễn Thị L là của gia đình ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L. Nên buộc ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông V thửa đất trên đồng thời giao cho ông V được quyền tiếp tục chăm sóc, sử dụng số cây mà ông Nh đã trồng trên đất. Ông V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nh giá trị cây trồng trên đất là 10.000.000 (Mười triệu) đồng là có căn cứ đúng với quy định tại Điều 166; 168; 169; 170 và các Điều 158; 166; 579 BLDS nên cần giữ nguyên, không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L

[16] Về án phí: Ông Cao Xuân Nh phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự.

Kháng cáo của bị đơn ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Cao Xuân Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Cao Thị T1, bà Cao Thị Th, bà Phạm Thị H, ông Vũ Văn V, bà Đặng Thị L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 158; 166; 579 Bộ luật dân sự 2015; Các điều 166, 168, 169, 203 Luật đất đai năm 2013; Khoản 9 điều 26; Điều 35; Điều 39; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 11; Điều 14; Điều 27; Điểm đ mục II, phần I (Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án) Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 13/3/2009 về án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn V. Buộc ông Cao Xuân Nh và Đặng Thị L phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L diện tích đất là 8.281m² tại thửa đất số 17002.01.275 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện Ngh cấp cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L ngày 21/12/2005 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 668081 có đặc điểm tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp với Khe cạn (Hình vòng cung) dài 132,95m.
- + Phía Đông giáp với thửa đất lâm nghiệp nhà ông Đ dài 115,64m.

+ Phía Tây giáp với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 01 nhà ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L dài 190,27m.

Địa chỉ thửa đất: Đồi Hòn Tròn (Dãy núi Giang) thuộc Xóm 02, xã Ngh, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

Giao cho ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là số cây keo, cây bạch đàn được trồng trên thửa đất số 17002.01.275 tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện Ngh cấp cho hộ gia đình ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L ngày 21/12/2005 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 668081.

Ông Trần Văn V, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Cao Xuân Nh, bà Đặng Thị L số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Xuân Nh phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn V phải chịu 500.000 (Năm trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007438 ngày 22/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An. Ông Trần Văn V còn phải nộp tiếp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Xuân Nh phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006313 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Bà Cao Thị T1 phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006317 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Bà Cao Thị Th phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006316 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006318 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Ông Vũ Văn V phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án

phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006315 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Bà Đặng Thị L phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Th, tỉnh Nghệ An theo biên lai số 0006314 ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thị xã Th;
- Chi Cục THADS thị xã Th;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Hồng Vân